BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 16/02/2024

15/02/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,202.50	0.33%	1,217.12	0.36%	232.75	0.74%
Tổng KLGD (tr. cp)	**869.04**	**26.69%**	**300.40**	**44.15%**	**61.28**	**-3.01%**
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	**844.05**	**26.93%**	**288.23**	**43.08%**	**59.96**	**-3.55%**
TB 20 phiên (tr. cp)	670.88	25.81%	218.39	31.98%	65.07	-7.85%
Tổng GTGD (tỷ VND)	**19,402**	**25.06%**	**8,334**	**37.31%**	**1,289**	**4.84%**
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	**18,629**	**24.55%**	**7,890**	**35.58%**	**1,251**	**3.88%**
TB 20 phiên (tỷ VND)	14,459	28.84%	6,019	31.08%	1,221	2.42%
		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %
Số mã tăng	321	58%	17	57%	106	46%
Số mã giảm	153	28%	8	27%	56	24%
Số mã đứng giá	81	15%	5	17%	67	29%

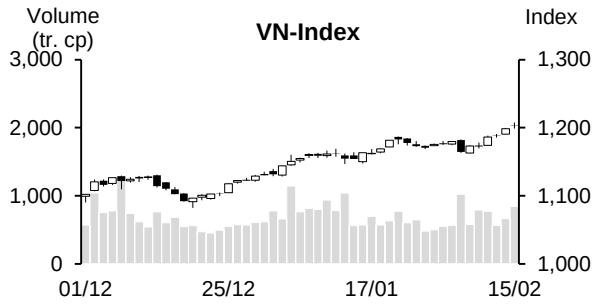

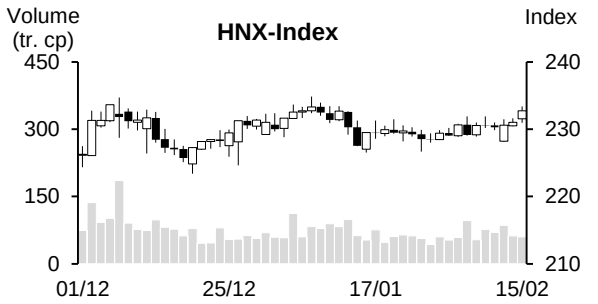

ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường nối dài mạch tăng điểm trong phiên giao dịch đầu tiên sau kỳ nghỉ lễ. Các chỉ số chính khởi sắc ngay khi mở cửa và duy trì sắc xanh trong xuyên suốt phiên giao dịch với nhóm ngân hàng vẫn là động lực kéo điểm chính. Lực cầu cũng lan tỏa trên diện rộng với một số nhóm cổ phiếu tăng tốt khác như thép, bia rượu, cá tra, dệt may, nông nghiệp, điện cùng một số cổ phiếu midcap của các nhóm bất động sản và bán lẻ. Thanh khoản tăng vượt mức trung bình cho thấy tín hiệu dòng tiền đang nhập cuộc trở lại. Trong những phút cuối phiên, VN-Index xảy ra rung lắc khi có thời điểm lùi về sát tham chiếu trước áp lực chốt lời của một số cổ phiếu Bluechips như ACB, CTG, GVR. Điều này có thể là do ảnh hưởng của sự kiện đáo hạn hợp đồng phái sinh. Về giao dịch của khối ngoại, khối này có động thái xả hàng với phiên bán ròng thứ năm liên tiếp.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ tư liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang hoạt động tích cực. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với chùm MA5, 20, 50 giữ trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng phục hồi đang tiếp diễn. Thêm vào đó, đường RSI hướng lên vùng 72 thể hiện đà tăng đang mạnh và MACD hướng lên trên Signal củng cố tín hiệu mua, cho thấy chỉ số đang có cơ hội hướng lên thử thách vùng kháng cự 1.250 điểm (đỉnh tháng 9/2023). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index cũng có phiên tăng điểm. Chỉ số có dấu hiệu thoát nền hỗ trợ quanh chùm MA từ 5 tới 200 hội tụ và phẳng, cùng với MA5 tạo trạng thái phân kỳ dương so với MA20, thể hiện cơ hội bước vào xu hướng phục hồi đang tăng lên và chỉ số có thể sớm vượt vùng 235 điểm (đỉnh tháng 1) để hướng lên vùng kháng cự 240 điểm (đỉnh tháng 10/2023). Nhìn chung, thị trường đang tiếp diễn xu hướng phục hồi sau phiên tăng 15/2. Do đó, nhà đầu tư có thể tiếp tục thực hiện các giao dịch lướt sóng của mình. Trong đó, ưu tiên các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh 2024 khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: BCM (Chốt lời) – VCG (Bán)

(Xem chi tiết ở trang 2)

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BCM	Chốt lời	16/02/24	63.7	59.9	6.3%	67.7	13%	58	-3.2%	Tín hiệu suy yếu
2	VCG	Bán	16/02/24	25.40	25.4	0.0%	28	10.2%	24.2	-4.7%	Tín hiệu không mạnh như kỳ vọng

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VNM	Mua	03/01/24	67.6	68.3	-1.0%	75	9.8%	66.5	-2.6%	
2	OIL	Mua	08/01/24	9.9	10.2	-2.5%	11.6	13.7%	9.6	-6%	
3	DPR	Nắm giữ	30/01/24	33.95	30.3	12.0%	35	15.5%	29	-4%	
4	SSI	Mua	16/01/24	35.10	33	6.4%	36	9.1%	31.3	-5%	
5	DHA	Mua	19/01/24	51.70	51.1	1.2%	56	9.6%	48.6	-5%	
6	POW	Mua	22/01/24	11.40	11.55	-1.3%	12.5	8%	11.1	-4%	
7	DHG	Mua	23/01/24	107.2	106.1	1.0%	122	15%	100	-6%	
8	DBC	Mua	23/01/24	28.4	26.3	8.0%	30	14%	24.8	-6%	
9	PVB	Mua	24/01/24	20.7	20.8	-0.5%	23.2	12%	19.8	-5%	
10	TV2	Nắm giữ	31/01/24	41.9	37.9	10.6%	45	19%	35.9	-5%	
11	PVT	Mua	25/01/24	26.75	26.75	0.0%	30.1	13%	25.7	-4%	
12	SZC	Nắm giữ	02/02/24	41.4	36.5	13.4%	45	23%	34.5	-5%	
13	HPG	Mua	29/01/24	28.7	28.35	1.2%	31.1	10%	27	-5%	
14	CTR	Nắm giữ	07/02/24	95.7	91.9	4.1%	105	14%	88	-4%	
15	BMI	Mua	30/01/24	22.25	21.8	2.1%	23.7	9%	21	-4%	
16	PDR	Mua	31/01/24	29.7	28.45	4.4%	32	12%	26.8	-6%	
17	VCI	Mua	02/02/24	45.15	43.25	4.4%	49.8	15%	40.8	-6%	
18	LSS	Mua	06/02/24	11.55	11.65	-0.9%	13.8	18%	11.1	-5%	
19	PC1	Mua	06/02/24	29.75	29.3	1.5%	32.7	12%	27.7	-5%	
20	GAS	Mua	07/02/24	75.7	75.7	0.0%	79.8	5%	74.2	-2%	
21	PLC	Mua	15/02/24	32.4	31.6	2.5%	34	8%	30.5	-3%	
22	RAL	Mua	15/02/24	120	118.7	1.1%	133	12%	112	-6%	

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Tổng tài sản các TCTD lần đầu vượt mốc 20 triệu tỷ

Theo số liệu mới được Ngân hàng Nhà nước công bố, tổng tài sản của hệ thống các tổ chức tín dụng đến cuối năm 2023 đạt trên 20,073 triệu tỷ đồng, tăng 9,83% so với cuối năm 2022. Trước đó, tổng tài sản của toàn hệ thống đến cuối tháng 9 mới đạt gần 18,903 triệu tỷ đồng. Như vậy, riêng trong quý 4, tổng tài sản của hệ thống đã tăng thêm gần 1,17 triệu tỷ đồng – mức tăng theo quý cao nhất trong nhiều năm trở lại đây.

Số liệu của Ngân hàng Nhà nước cho thấy, tăng trưởng tín dụng toàn nền kinh tế đến cuối tháng 12/2023 đạt 13,71%, tương ứng quy mô dư nợ tăng thêm trong năm 2023 là hơn 1,634 triệu tỷ đồng. Trong đó, quy mô dư nợ tăng thêm trong quý 4 đạt gần 805.000 tỷ đồng, chiếm gần một nửa mức tăng của cả năm 2023. Đây là mức tăng trưởng tín dụng quý 4 cao nhất trong nhiều năm trở lại đây và là mức cao nhất lịch sử nếu xét về quy mô.

Tính đến cuối năm 2023, nhóm các ngân hàng thương mại có tổng tài sản là hơn 17,313 triệu tỷ, chiếm 86,25% tổng tài sản toàn hệ thống các TCTD. Trong đó, tổng tài sản của nhóm Ngân hàng thương mại Nhà nước (Agribank, BIDV, VietinBank, Vietcombank, CBBank, GP Bank, OceanBank) đạt hơn 8,326 triệu tỷ đồng, tăng 8,43% so với cuối năm 2022. Với con số trên, tổng tài sản của nhóm các Ngân hàng thương mại Nhà nước hiện chiếm 41,5% tổng tài sản của toàn hệ thống và 48% tổng tài sản của các ngân hàng thương mại.

Kết thúc năm 2023, tổng tài sản nhóm ngân hàng thương mại Cổ phần ở mức gần 8,987 triệu tỷ đồng, tăng 12,33% so với cuối năm 2022 và là nhóm có tổng tài sản lớn nhất hệ thống.

Tính đến cuối tháng 12/2023, tổng vốn điều lệ của toàn hệ thống các TCTD đạt gần 1,003 triệu tỷ đồng, tăng 14,36% so với cuối năm 2022. Trong đó, vốn điều lệ của nhóm NHTM Cổ phần là 542.566 tỷ đồng, tăng 15,58% và chiếm hơn nửa tổng vốn điều lệ toàn hệ thống. Nhóm các NHTM Nhà nước có tổng vốn điều lệ đạt 217.882 tỷ đồng, tăng 14,41%.

Gần 7.4 ngàn tỷ đồng TPDN được mua lại trong tháng 1/2024, cả năm sẽ có hơn 279 ngàn tỷ đồng đáo hạn

Theo dữ liệu Hiệp hội Thị trường Trái phiếu Việt Nam (VBMA) tổng hợp từ HNX và SSC, tính đến ngày 02/02/2024, có 2 đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ trị giá 1.65 ngàn tỷ đồng và 1 đợt phát hành ra công chúng trị giá 2 ngàn tỷ đồng trong tháng 01/2024. So với các tháng trước, giá trị phát hành đã sụt giảm đáng kể từ mức trung bình khoảng 43 ngàn tỷ đồng, tương đương giảm 91%. Các đợt phát hành có lãi suất trung bình 10.7%/năm, kỳ hạn trung bình là 5.25 năm.

Tháng 1 cũng ghi nhận một đợt công bố trái phiếu doanh nghiệp phát hành ra công chúng trị giá hơn 2.8 ngàn tỷ đồng của CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (HOSE: CII), là trái phiếu chuyển đổi, tổng số lượng chào bán hơn 28.4 triệu trái phiếu, kỳ hạn 10 năm, mệnh giá 100,000 đồng. Lãi suất áp dụng là 10.5%/năm cho 4 kỳ đầu và thả nổi ở các kỳ sau. CII thu ròng hơn 2.8 ngàn tỷ đồng sau đợt chào bán này.

Về khối lượng mua lại, trong tháng 01/2024, có gần 7.4 ngàn tỷ đồng TPDN được mua lại, giảm 31.1% so với cùng kỳ. Năm 2024, ước tính sẽ có khoảng hơn 279 ngàn tỷ đồng trái phiếu đáo hạn, trong đó phần lớn là ngành bất động sản với gần 116 ngàn tỷ đồng, chiếm 41.4%.

Có 7 doanh nghiệp công bố chậm trả gốc, lãi trong tháng, với tổng giá trị khoảng hơn 8.8 ngàn tỷ đồng (gồm lãi và dư nợ còn lại của trái phiếu) và 5 mã trái phiếu được gia hạn thời gian trả lãi, gốc.

Sắp tới, sẽ có 2 đợt phát hành đáng chú ý. Đầu tiên là từ CTCP Thành Thành Công - Biên Hòa (HOSE: SBT), Thứ hai là Ngân hàng TMCP Bản Việt (UPCoM: BVB).

Giá vàng trong nước đồng loạt lao dốc

Sáng 15/2, sau kỳ nghỉ lễ Tết Nguyên đàn, giá vàng trong nước đồng loạt giảm mạnh, mức giảm gần triệu đồng/lượng. Tại Bảo Tín Minh Châu, giá vàng SJC hiện được niêm yết ở mức 76,45-78,05 triệu đồng/lượng, giảm 900 nghìn đồng/lượng so với trước Tết. Tương tự tại Tập đoàn DOJI, giá vàng SJC cũng chỉ còn 76,35-78,05 triệu đồng/lượng, thấp hơn trước Tết khoảng 1 triệu đồng/lượng.

Trên thị trường quốc tế, giá vàng lao dốc ngày 13/2 và chưa có dấu hiệu phục hồi trở lại. Kim loại quý này hiện được giao dịch ở mức 1.992,7 USD/ounce. Quy đổi theo tỷ giá VND/USD, giá vàng quốc tế tương đương với khoảng 59,5 triệu đồng/lượng, chưa bao gồm thuế, phí.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Tin doanh nghiệp niêm yết

Kinh Bắc giảm mạnh doanh thu và lãi ròng quý IV/2023 sau đính chính

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP (mã: KBC, sàn HoSE) vừa qua công bố đính chính thông tin trong báo cáo tài chính quý IV/2023 với hầu hết các chỉ tiêu đều giảm mạnh sau khi đính chính.

Kinh Bắc cho biết, do sơ suất dẫn tới sai sót tại một số chỉ tiêu kinh doanh trong quý IV/2023. Cụ thể, doanh thu thuần giảm từ 1.094 tỷ đồng còn 846 tỷ đồng. Giá vốn bán hàng giảm từ 606 tỷ đồng xuống 470 tỷ đồng, còn lợi nhuận gộp giảm từ 487 tỷ đồng xuống 376 tỷ đồng.

Các khoản chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đều giảm 15-40% so với thông tin được công bố trước đó. Qua đó, lợi nhuận sau thuế giảm từ xấp xỉ 150 tỷ đồng còn 131 tỷ đồng.

Theo giải trình của KBC, lợi nhuận hợp nhất quý IV/2023 nói trên cải thiện đáng kể so với mức lỗ 558 tỷ đồng của cùng kỳ năm trước nhờ công ty tăng ghi nhận doanh thu hoạt động kinh doanh khu công nghiệp.

Tuy nhiên, tại báo cáo tài chính riêng, công ty vẫn ghi nhận lỗ ròng 254,5 tỷ đồng trong quý IV/2023 trong giai đạo cuối năm. Số liệu kinh doanh lũy kế cả năm không thay đổi. KBC ghi nhận doanh thu thuần 5.644,6 tỷ đồng, tăng gần 6 lần so với năm trước. Đóng góp lớn nhất vào cơ cấu doanh thu là mảng cho thuê đất và cơ sở hạ tầng với 5.247 tỷ đồng.

Lợi nhuận gộp cả năm tăng đến 14 lần so với cùng kỳ, đạt 3.686 tỷ đồng. Các loại chi phí đều được tiết giảm giúp lợi nhuận sau thuế bị bào mòn còn 2.218 tỷ đồng, nhưng vẫn tăng gần 41% so với năm trước.

TDM lãi hơn 8 tỷ đồng trong tháng đầu năm 2024

Trong tháng 1, sản lượng nước tiêu thụ của TDM Water đạt hơn 4.1 triệu m3, tăng 4% so với cùng kỳ và thực hiện được 6% kế hoạch năm (gần 72 triệu m3). Tỷ lệ thất thoát nước giảm từ mức 1.5% xuống còn 0.43%.

Kết quả, tổng doanh thu tháng 1 đạt hơn 29 tỷ đồng, tăng 5% so với cùng kỳ và thực hiện được 5% kế hoạch năm (564.5 tỷ đồng), chiếm 99% tỷ trọng là thu từ sản xuất nước. Lãi sau thuế đạt hơn 8.3 tỷ đồng, tăng 4% và thực hiện 4% kế hoạch lợi nhuận năm (gần 198 tỷ đồng).

Doanh thu tháng 1 của Biwase gần 300 tỷ, tăng 24%

Biwase vừa công bố ước sơ bộ kết quả kinh doanh tháng 1/2024, ghi nhận sản lượng nước tiêu thụ hơn 16.4 triệu m3, tăng 16% so với cùng kỳ và thực hiện được hơn 8% kế hoạch năm. Tổng công suất giữ nguyên mức 822,000 m3/ngày đêm; tỷ lệ thất thoát nước duy trì 5%.

Sau cùng, tổng doanh thu tháng 1 ước đạt 281 tỷ đồng và lãi sau thuế hơn 65 tỷ đồng, tăng tương ứng 24% và 17% so với cùng kỳ. Lưu ý, đến thời điểm hiện tại, Doanh nghiệp chưa ghi nhận doanh thu gần 93 tỷ đồng từ lĩnh vực xử lý chất thải và xử lý nước thải.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
TCB	38,400	2.95%	0.08%
MBB	24,150	2.77%	0.07%
HPG	28,700	1.95%	0.07%
MSB	15,050	6.74%	0.04%
OCB	15,900	5.30%	0.03%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	11,400	5.56%	0.11%
SHS	17,900	1.70%	0.08%
THD	35,600	0.85%	0.04%
CDN	27,800	4.12%	0.04%
HUT	19,100	1.06%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
ACB	27,200	-2.86%	-0.06%
CTG	35,000	-1.41%	-0.06%
GVR	24,950	-1.58%	-0.03%
FPT	104,000	-0.86%	-0.02%
MWG	45,850	-1.61%	-0.02%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DNP	21,000	-4.98%	-0.04%
PVS	37,400	-0.53%	-0.03%
PTI	35,300	-1.94%	-0.02%
PRE	18,000	-2.70%	-0.02%
HVT	64,000	-5.47%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	11,900	2.15%	44,497,151
HPG	28,700	1.95%	37,002,180
MSB	15,050	6.74%	35,358,218
NVL	17,500	1.16%	25,953,723
TPB	18,850	1.89%	25,902,501

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	17,900	1.70%	11,202,017
CEO	21,300	0.95%	7,445,165
PVS	37,400	-0.53%	4,739,310
HUT	19,100	1.06%	4,473,773
MBS	27,100	0.37%	2,787,788

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	28,700	1.95%	1,061.0
MBB	24,150	2.77%	577.1
STB	31,250	0.48%	538.7
SHB	11,900	2.15%	530.7
VND	23,000	0.00%	525.1

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	17,900	1.70%	200.0
PVS	37,400	-0.53%	177.6
CEO	21,300	0.95%	158.5
IDC	56,100	0.18%	141.8
HUT	19,100	1.06%	85.6

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
FPT	1,247,220	139.94
TCB	2,897,000	114.62
BMP	471,000	49.33
SHB	3,647,000	42.50
MSB	3,002,000	42.33

HNX

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	911,016	30.59
TVD	327,000	4.61
PVS	80,000	2.98

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	70.52	1,672.11	65.13	1,997.92	5.39	(325.80)
HNX	2.02	58.02	3.64	87.00	(1.62)	(28.98)
Tổng 2 sàn	**72.54**	**1,730.13**	**68.78**	**2,084.92**	**3.77**	**(354.78)**

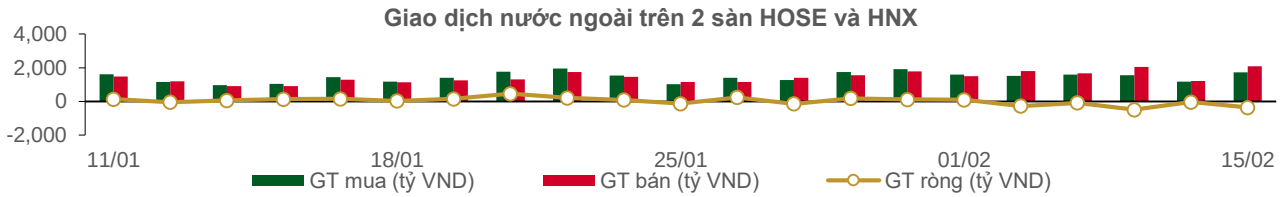

TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	28,700	6,117,000	175.40
FPT	104,000	1,254,020	140.65
MSB	15,050	8,366,400	124.28
TCB	38,400	2,467,100	98.44
CII	19,200	4,491,100	85.30

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	56,100	511,620	28.84
SHS	17,900	713,600	12.77
DTD	28,500	212,600	6.07
VGS	23,100	131,100	3.03
L14	42,300	39,100	1.66

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VNM	67,600	2,560,214	173.06
FPT	104,000	1,253,320	140.58
MWG	45,850	2,430,200	112.23
CTG	35,000	2,931,979	104.00
TCB	38,400	2,467,100	98.44

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	17,900	1,850,100	32.96
PVS	37,400	565,775	21.09
BVS	26,300	440,200	11.57
MBS	27,100	304,750	8.18
IDC	56,100	115,000	6.45

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MSB	15,050	8,259,500	122.71
HPG	28,700	3,994,248	114.61
CII	19,200	4,428,500	84.12
GEX	22,000	1,785,900	39.29
HHV	16,000	2,200,300	34.96

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	56,100	396,620	22.39
DTD	28,500	192,992	5.51
VGS	23,100	129,900	3.00
L14	42,300	39,100	1.66
TNG	21,000	28,900	0.60

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	67,600	(1,947,287)	(131.65)
CTG	35,000	(2,591,779)	(91.97)
MWG	45,850	(1,822,400)	(84.18)
PDR	29,700	(2,220,000)	(66.14)
VRE	22,000	(2,936,758)	(64.57)

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	37,400	(565,675)	(21.09)
SHS	17,900	(1,136,500)	(20.19)
BVS	26,300	(414,700)	(10.89)
MBS	27,100	(302,350)	(8.12)
LAS	17,800	(38,700)	(0.67)

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ

Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFVN30	20,970	0.1%	1,097,725	23.11
FUEMAV30	14,460	0.3%	37,700	0.54
FUESSV30	14,990	-0.1%	56,700	0.85
FUESSV50	17,650	0.9%	14,300	0.25
FUESSVFL	20,610	1.3%	830,606	17.05
FUEVFVND	28,500	0.7%	1,737,406	49.34
FUEVN100	16,350	0.9%	98,300	1.60
FUEIP100	8,230	4.4%	5,700	0.05
FUEKIV30	8,010	-0.4%	55,505	0.45
FUEDCMID	11,250	0.5%	24,704	0.28
FUEKIVFS	11,810	0.1%	3,500	0.04
FUEMAVND	11,900	0.2%	91,500	1.09
FUEFCV50	12,560	3.8%	5,000	0.06
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00
Tổng cộng			**4,058,646**	**94.71**

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFVN30	10.08	20.09	(10.01)
FUEMAV30	0.53	0.40	0.12
FUESSV30	0.27	0.46	(0.19)
FUESSV50	0.01	0.05	(0.04)
FUESSVFL	1.86	15.06	(13.19)
FUEVFVND	44.87	36.54	8.33
FUEVN100	0.02	0.56	(0.54)
FUEIP100	0.02	0.00	0.02
FUEKIV30	0.40	0.35	0.05
FUEDCMID	0.11	0.26	(0.15)
FUEKIVFS	0.02	0.04	(0.02)
FUEMAVND	1.08	1.01	0.07
FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng	**59.28**	**74.83**	**(15.55)**

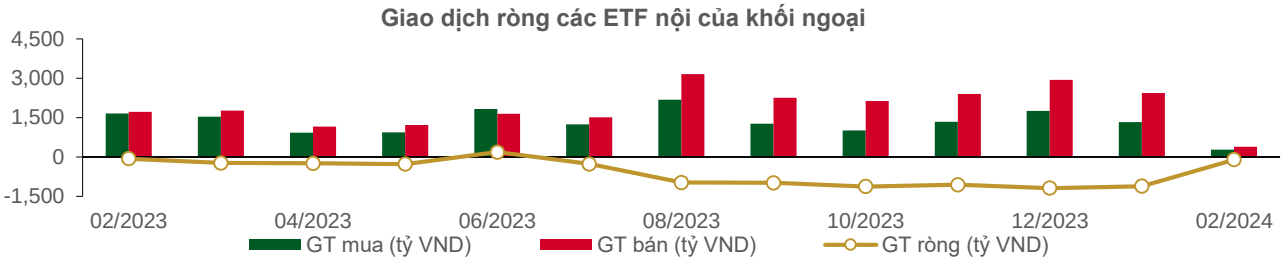

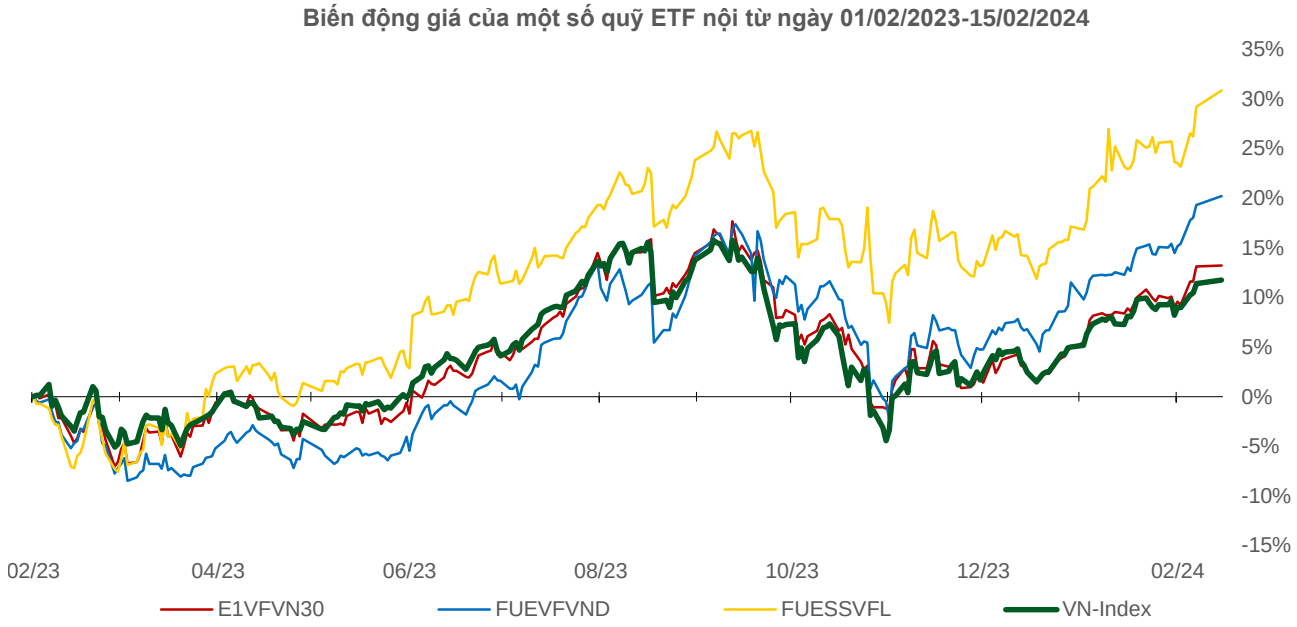

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,440	2.1%	11,130	221	27,200	1,670	(770)	23,000	3.0	23/09/2024
CACB2305	1,100	-5.2%	8,960	235	27,200	721	(379)	24,000	6.0	07/10/2024
CACB2306	2,400	-4.8%	75,190	154	27,200	1,863	(537)	22,000	3.0	18/07/2024
CACB2307	970	-4.0%	24,910	186	27,200	566	(404)	25,000	6.0	19/08/2024
CACB2401	2,450	-1.6%	1,850	123	27,200	1,516	(934)	25,000	2.0	17/06/2024
CFPT2305	3,740	-2.4%	21,460	60	104,000	3,742	2	67,210	9.9	15/04/2024
CFPT2309	3,280	-3.5%	5,930	77	104,000	3,082	(198)	80,060	7.9	02/05/2024
CFPT2310	3,230	-2.7%	69,850	168	104,000	2,639	(591)	84,510	7.9	01/08/2024
CFPT2311	1,600	0.0%	22,520	28	104,000	1,537	(63)	88,960	9.9	14/03/2024
CFPT2313	1,640	-5.8%	103,470	174	104,000	907	(733)	100,000	10.0	07/08/2024
CFPT2314	2,230	-3.9%	2,800	327	104,000	1,180	(1,050)	100,000	10.0	07/01/2025
CFPT2315	3,500	-2.0%	10	67	104,000	3,044	(456)	80,000	8.0	22/04/2024
CFPT2316	2,740	-3.5%	28,520	154	104,000	2,303	(437)	82,000	10.0	18/07/2024
CFPT2317	1,450	-4.0%	35,820	278	104,000	696	(754)	101,000	15.0	19/11/2024
CFPT2318	1,950	-5.3%	12,620	147	104,000	1,140	(810)	99,000	8.0	11/07/2024
CHDB2304	1,550	-1.9%	8,190	35	23,650	1,546	(4)	18,280	3.5	21/03/2024
CHDB2305	1,410	-2.8%	13,130	7	23,650	1,483	73	18,470	3.5	22/02/2024
CHDB2306	1,720	3.6%	790	130	23,650	1,322	(398)	19,340	3.5	24/06/2024
CHPG2309	1,750	2.3%	89,850	97	28,700	1,808	58	24,000	3.0	22/05/2024
CHPG2313	1,330	7.3%	119,150	13	28,700	1,348	18	23,330	4.0	28/02/2024
CHPG2314	3,600	6.2%	18,790	12	28,700	3,634	34	21,450	2.0	27/02/2024
CHPG2315	1,550	0.0%	0	126	28,700	824	(726)	27,780	4.0	20/06/2024
CHPG2316	1,250	5.0%	9,920	217	28,700	919	(331)	28,890	4.0	19/09/2024
CHPG2317	490	14.0%	19,030	7	28,700	485	(5)	26,890	4.0	22/02/2024
CHPG2318	430	16.2%	30,110	36	28,700	319	(111)	29,220	4.0	22/03/2024
CHPG2319	790	6.8%	17,540	130	28,700	574	(216)	30,110	4.0	24/06/2024
CHPG2321	1,680	4.4%	67,870	60	28,700	1,559	(121)	24,500	3.0	15/04/2024
CHPG2322	1,770	1.7%	24,540	151	28,700	1,284	(486)	30,000	2.0	15/07/2024
CHPG2326	730	4.3%	335,570	77	28,700	708	(22)	27,500	4.0	02/05/2024
CHPG2328	1,240	18.1%	117,780	77	28,700	1,155	(85)	28,500	2.0	02/05/2024
CHPG2329	1,780	7.2%	750	168	28,700	1,581	(199)	29,000	2.0	01/08/2024
CHPG2330	250	-44.4%	14,470	28	28,700	175	(75)	31,000	3.0	14/03/2024
CHPG2331	800	3.9%	14,120	235	28,700	706	(94)	28,000	6.0	07/10/2024
CHPG2332	820	3.8%	9,570	266	28,700	711	(109)	28,500	6.0	07/11/2024
CHPG2333	830	2.5%	28,820	294	28,700	711	(119)	29,000	6.0	05/12/2024
CHPG2334	650	3.2%	69,860	327	28,700	538	(112)	29,500	8.0	07/01/2025
CHPG2336	980	0.0%	0	77	28,700	626	(354)	28,110	4.0	02/05/2024
CHPG2337	1,100	4.8%	510	139	28,700	643	(457)	29,670	4.0	03/07/2024
CHPG2338	1,340	0.0%	0	231	28,700	834	(506)	30,000	4.0	03/10/2024
CHPG2339	4,070	2.3%	800	322	28,700	1,991	(2,079)	30,220	2.0	02/01/2025
CHPG2340	1,860	1.6%	1,800	67	28,700	1,453	(407)	25,000	3.0	22/04/2024
CHPG2341	1,780	2.3%	54,370	154	28,700	1,300	(480)	30,000	2.0	18/07/2024
CHPG2342	870	2.4%	73,020	278	28,700	679	(191)	24,000	10.0	19/11/2024
CHPG2343	1,170	2.6%	1,120	118	28,700	1,030	(140)	28,000	3.0	12/06/2024
CHPG2401	1,110	-3.5%	20	123	28,700	631	(479)	31,000	3.0	17/06/2024
CMBB2306	4,100	5.9%	53,820	97	24,150	4,292	192	16,970	1.7	22/05/2024
CMBB2309	1,350	1.5%	20,110	77	24,150	1,323	(27)	19,000	4.0	02/05/2024
CMBB2311	2,640	-0.4%	30,680	77	24,150	2,645	5	19,000	2.0	02/05/2024
CMBB2312	2,960	5.7%	1,710	168	24,150	2,580	(380)	19,500	2.0	01/08/2024
CMBB2313	1,420	10.1%	156,180	28	24,150	1,613	193	21,000	2.0	14/03/2024
CMBB2314	1,400	5.3%	330	174	24,150	1,194	(206)	20,000	4.0	07/08/2024
CMBB2315	1,670	1.2%	2,030	327	24,150	1,347	(323)	20,000	4.0	07/01/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CMBB2316	990	2.1%	48,270	77	24,150	625	(365)	18,000	10.0	02/05/2024
CMBB2317	1,150	0.0%	46,330	186	24,150	966	(184)	20,000	5.0	19/08/2024
CMBB2318	1,760	2.9%	51,130	217	24,150	1,651	(109)	18,000	4.0	19/09/2024
CMBB2401	2,700	3.1%	1,460	123	24,150	2,279	(421)	20,000	2.0	17/06/2024
CMSN2302	1,170	0.0%	1,810	97	64,900	773	(397)	66,000	6.0	22/05/2024
CMSN2305	240	0.0%	0	13	64,900	2	(238)	76,790	10.0	28/02/2024
CMSN2306	20	-91.3%	5,890	7	64,900	0	(20)	80,000	10.0	22/02/2024
CMSN2307	360	-5.3%	11,090	130	64,900	116	(244)	83,000	10.0	24/06/2024
CMSN2311	390	-2.5%	6,360	168	64,900	135	(255)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2313	610	-3.2%	2,880	235	64,900	326	(284)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2315	210	-38.2%	20,470	77	64,900	52	(158)	82,000	10.0	02/05/2024
CMSN2316	850	0.0%	0	231	64,900	247	(603)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	1,550	0.0%	0	322	64,900	398	(1,152)	86,870	8.0	02/01/2025
CMWG2305	3,020	-2.9%	41,530	97	45,850	2,718	(302)	35,660	4.0	22/05/2024
CMWG2309	370	-30.2%	13,240	77	45,850	210	(160)	54,000	5.0	02/05/2024
CMWG2310	800	-10.1%	10,840	168	45,850	477	(323)	54,500	5.0	01/08/2024
CMWG2312	600	-34.1%	43,930	68	45,850	205	(395)	56,000	3.0	23/04/2024
CMWG2313	900	-10.0%	8,470	174	45,850	625	(275)	50,000	6.0	07/08/2024
CMWG2314	760	-7.3%	104,010	327	45,850	516	(244)	52,000	10.0	07/01/2025
CMWG2315	350	-5.4%	5,000	77	45,850	116	(234)	48,890	20.0	02/05/2024
CMWG2316	720	-7.7%	242,310	188	45,850	783	63	48,000	6.0	21/08/2024
CMWG2317	660	-4.4%	2,000	67	45,850	292	(368)	50,000	6.0	22/04/2024
CMWG2318	1,840	-9.8%	36,830	154	45,850	1,178	(662)	42,000	6.0	18/07/2024
CNVL2303	550	0.0%	1,250	35	17,500	362	(188)	17,330	4.0	21/03/2024
CNVL2305	1,240	7.8%	10	130	17,500	711	(529)	17,000	4.0	24/06/2024
CPDR2303	2,480	-3.5%	21,400	35	29,700	2,470	(10)	19,890	4.0	21/03/2024
CPDR2305	2,710	-3.2%	42,480	130	29,700	2,560	(150)	20,220	4.0	24/06/2024
CPOW2304	10	-94.7%	10	35	11,400	0	(10)	16,330	2.0	21/03/2024
CPOW2305	20	-90.0%	240	7	11,400	0	(20)	15,000	2.0	22/02/2024
CPOW2306	190	0.0%	0	130	11,400	22	(168)	16,000	2.0	24/06/2024
CPOW2308	180	-10.0%	9,530	60	11,400	74	(106)	12,000	5.0	15/04/2024
CPOW2309	130	-50.0%	15,740	90	11,400	32	(98)	14,500	2.0	15/05/2024
CPOW2313	700	0.0%	0	139	11,400	210	(490)	12,890	2.0	03/07/2024
CPOW2314	980	0.0%	920	231	11,400	310	(670)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	1,250	0.0%	0	322	11,400	373	(877)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2302	930	4.5%	17,090	77	11,900	384	(546)	12,000	2.0	02/05/2024
CSHB2303	1,190	6.3%	1,010	138	11,900	451	(739)	12,350	2.0	02/07/2024
CSHB2304	500	4.2%	76,200	139	11,900	243	(257)	11,670	5.0	03/07/2024
CSHB2305	570	3.6%	43,870	231	11,900	231	(339)	12,560	5.0	03/10/2024
CSHB2306	1,780	1.7%	10	322	11,900	672	(1,108)	12,780	2.0	02/01/2025
CSTB2306	1,650	2.5%	128,540	97	31,250	1,681	31	30,000	2.0	22/05/2024
CSTB2310	350	0.0%	175,790	13	31,250	306	(44)	30,330	5.0	28/02/2024
CSTB2312	670	0.0%	0	126	31,250	454	(216)	33,330	5.0	20/06/2024
CSTB2313	830	2.5%	3,310	217	31,250	506	(324)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2314	90	-67.9%	21,130	7	31,250	77	(13)	32,220	5.0	22/02/2024
CSTB2315	220	-33.3%	11,250	36	31,250	121	(99)	34,330	5.0	22/03/2024
CSTB2316	520	4.0%	8,900	130	31,250	286	(234)	36,330	5.0	24/06/2024
CSTB2318	720	-2.7%	36,850	90	31,250	574	(146)	32,000	4.0	15/05/2024
CSTB2319	620	-3.1%	80,120	60	31,250	538	(82)	27,000	9.0	15/04/2024
CSTB2322	820	-3.5%	525,230	77	31,250	768	(52)	30,000	4.0	02/05/2024
CSTB2324	870	8.8%	58,670	77	31,250	637	(233)	31,000	4.0	02/05/2024
CSTB2325	1,190	0.9%	16,210	168	31,250	876	(314)	31,500	4.0	01/08/2024
CSTB2326	1,260	-5.3%	10	68	31,250	781	(479)	33,000	2.0	23/04/2024
CSTB2327	650	-1.5%	134,730	174	31,250	559	(91)	32,000	6.0	07/08/2024
CSTB2328	660	-1.5%	6,260	327	31,250	547	(113)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2330	580	3.6%	170	77	31,250	344	(236)	34,000	4.0	02/05/2024
CSTB2331	630	3.3%	91,160	139	31,250	377	(253)	35,000	5.0	03/07/2024
CSTB2332	880	3.5%	41,020	231	31,250	513	(367)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	3,270	0.0%	0	322	31,250	1,643	(1,627)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2334	2,420	3.4%	12,190	188	31,250	2,051	(369)	27,000	3.0	21/08/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CSTB2335	1,460	0.0%	0	67	31,250	795	(665)	31,000	3.0	22/04/2024
CSTB2336	680	0.0%	4,630	92	31,250	556	(124)	31,000	5.0	17/05/2024
CSTB2337	1,310	0.8%	102,030	278	31,250	984	(326)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2338	1,680	0.0%	0	118	31,250	1,400	(280)	29,000	3.0	12/06/2024
CSTB2401	1,230	0.0%	0	123	31,250	1,067	(163)	31,000	3.0	17/06/2024
CTCB2302	3,830	13.0%	39,030	97	38,400	3,875	45	27,000	3.0	22/05/2024
CTCB2306	1,940	13.5%	5,810	77	38,400	1,729	(211)	32,000	4.0	02/05/2024
CTCB2307	2,160	18.0%	90	168	38,400	1,585	(575)	34,000	4.0	01/08/2024
CTCB2308	840	31.3%	143,960	28	38,400	782	(58)	37,000	3.0	14/03/2024
CTCB2309	2,600	8.8%	12,000	221	38,400	2,080	(520)	35,000	3.0	23/09/2024
CTCB2310	950	11.8%	7,830	235	38,400	797	(153)	35,000	8.0	07/10/2024
CTCB2311	2,350	0.0%	0	67	38,400	2,275	(75)	32,000	3.0	22/04/2024
CTCB2312	2,920	13.2%	1,280	147	38,400	2,370	(550)	32,600	3.0	11/07/2024
CTCB2401	3,280	65.7%	200	123	38,400	2,930	(350)	34,000	2.0	17/06/2024
CTPB2304	640	6.7%	52,970	77	18,850	296	(344)	18,890	4.0	02/05/2024
CTPB2305	860	7.5%	55,990	139	18,850	354	(506)	19,330	4.0	03/07/2024
CTPB2306	2,310	5.0%	2,190	231	18,850	841	(1,469)	19,890	2.0	03/10/2024
CTPB2401	1,500	-16.7%	4,640	123	18,850	851	(649)	18,500	2.0	17/06/2024
CVHM2302	600	-3.2%	7,590	97	41,950	262	(338)	50,000	4.0	22/05/2024
CVHM2305	10	-94.7%	4,410	13	41,950	0	(10)	57,780	8.0	28/02/2024
CVHM2306	10	-94.7%	5,170	7	41,950	0	(10)	60,670	8.0	22/02/2024
CVHM2307	200	0.0%	0	130	41,950	29	(171)	62,670	8.0	24/06/2024
CVHM2311	320	-28.9%	5,130	168	41,950	113	(207)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2312	210	-47.5%	7,850	77	41,950	44	(166)	56,000	5.0	02/05/2024
CVHM2313	490	0.0%	7,030	235	41,950	278	(212)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2315	290	0.0%	6,730	77	41,950	81	(209)	50,890	8.0	02/05/2024
CVHM2316	500	2.0%	9,720	139	41,950	172	(328)	51,230	8.0	03/07/2024
CVHM2317	750	0.0%	0	231	41,950	276	(474)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	1,530	0.7%	500	322	41,950	577	(953)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2319	470	-6.0%	160	67	41,950	81	(389)	52,000	5.0	22/04/2024
CVHM2401	1,080	4.9%	16,270	123	41,950	876	(204)	43,000	4.0	17/06/2024
CVIB2302	2,400	8.6%	27,530	97	22,100	2,418	18	18,610	1.6	22/05/2024
CVIB2304	1,120	6.7%	23,230	174	22,100	936	(184)	19,440	3.9	07/08/2024
CVIB2305	780	5.4%	6,260	327	22,100	566	(214)	21,380	5.8	07/01/2025
CVIB2306	3,240	0.0%	6,630	188	22,100	3,152	(88)	16,520	1.9	21/08/2024
CVIB2307	1,260	3.3%	39,730	186	22,100	793	(467)	20,410	3.9	19/08/2024
CVIB2401	2,000	60.0%	10	123	22,100	1,425	(575)	20,410	1.9	17/06/2024
CVIC2304	80	-63.6%	650	35	42,550	1	(79)	59,890	8.0	21/03/2024
CVIC2305	20	-89.5%	1,690	7	42,550	0	(20)	61,110	8.0	22/02/2024
CVIC2306	700	0.0%	0	130	42,550	32	(668)	62,220	8.0	24/06/2024
CVIC2308	400	5.3%	8,080	174	42,550	215	(185)	50,000	10.0	07/08/2024
CVIC2309	420	0.0%	6,330	235	42,550	239	(181)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2311	210	0.0%	0	14	42,550	1	(209)	52,000	8.0	29/02/2024
CVIC2312	470	2.2%	34,320	139	42,550	125	(345)	52,350	10.0	03/07/2024
CVIC2313	650	-5.8%	10,000	231	42,550	205	(445)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	2,120	0.0%	0	322	42,550	543	(1,577)	54,570	5.0	02/01/2025
CVNM2304	300	0.0%	340	13	67,600	91	(209)	68,250	9.6	28/02/2024
CVNM2305	50	-82.8%	540	7	67,600	10	(40)	70,500	9.6	22/02/2024
CVNM2306	660	-1.5%	430	130	67,600	188	(472)	72,630	9.6	24/06/2024
CVNM2308	670	1.5%	19,150	77	67,600	308	(362)	68,490	7.9	02/05/2024
CVNM2310	380	-7.3%	5,290	174	67,600	91	(289)	79,410	9.9	07/08/2024
CVNM2311	720	-4.0%	8,260	327	67,600	219	(501)	79,410	9.9	07/01/2025
CVNM2313	190	-44.1%	2,280	77	67,600	6	(184)	83,360	9.9	02/05/2024
CVNM2314	870	0.0%	0	231	67,600	70	(800)	86,250	7.9	03/10/2024
CVNM2315	3,290	0.0%	0	322	67,600	212	(3,078)	88,230	4.0	02/01/2025
CVNM2316	950	-3.1%	410	67	67,600	453	(497)	64,520	9.9	22/04/2024
CVPB2305	1,160	7.4%	128,160	60	19,800	1,000	(160)	17,160	2.9	15/04/2024
CVPB2309	270	8.0%	394,630	77	19,800	175	(95)	21,450	3.8	02/05/2024
CVPB2311	1,300	3.2%	5,280	77	19,800	748	(552)	19,540	1.9	02/05/2024
CVPB2312	1,550	3.3%	530	168	19,800	963	(587)	20,020	1.9	01/08/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVPB2314	400	2.6%	29,530	174	19,800	235	(165)	22,880	3.8	07/08/2024
CVPB2315	430	7.5%	20,940	327	19,800	259	(171)	23,350	5.7	07/01/2025
CVPB2316	330	3.1%	1,830	77	19,800	92	(238)	22,360	4.8	02/05/2024
CVPB2317	550	10.0%	21,500	139	19,800	185	(365)	22,880	3.8	03/07/2024
CVPB2318	730	2.8%	14,950	231	19,800	273	(457)	23,420	3.8	03/10/2024
CVPB2319	2,420	0.0%	0	322	19,800	685	(1,735)	23,950	1.9	02/01/2025
CVPB2320	690	13.1%	90	67	19,800	252	(438)	20,970	2.9	22/04/2024
CVPB2321	600	3.5%	111,190	186	19,800	430	(170)	18,000	7.0	19/08/2024
CVPB2322	770	5.5%	4,500	217	19,800	528	(242)	20,000	4.0	19/09/2024
CVRE2303	560	1.8%	12,520	97	22,000	242	(318)	25,000	3.0	22/05/2024
CVRE2306	30	-82.4%	16,070	13	22,000	0	(30)	29,330	5.0	28/02/2024
CVRE2307	10	-93.8%	21,980	7	22,000	0	(10)	30,330	5.0	22/02/2024
CVRE2308	140	0.0%	28,110	130	22,000	31	(109)	31,330	5.0	24/06/2024
CVRE2312	340	-2.9%	3,770	77	22,000	52	(288)	27,500	4.0	02/05/2024
CVRE2313	280	7.7%	12,030	168	22,000	107	(173)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2315	200	11.1%	197,500	235	22,000	82	(118)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2317	160	-11.1%	3,520	77	22,000	17	(143)	30,000	4.0	02/05/2024
CVRE2318	210	10.5%	27,300	139	22,000	50	(160)	31,000	4.0	03/07/2024
CVRE2319	350	-2.8%	10,460	231	22,000	112	(238)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	1,990	0.0%	0	322	22,000	355	(1,635)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2321	190	-9.5%	100	36	22,000	3	(187)	29,000	4.0	22/03/2024
CVRE2322	930	2.2%	104,860	154	22,000	481	(449)	24,000	3.0	18/07/2024
CVRE2323	650	8.3%	8,890	118	22,000	313	(337)	24,800	3.0	12/06/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)	PE mục tiêu	PB mục tiêu
NT2	HOSE	25,700	32,300	07/02/2024	640	-	-
VIB	HOSE	22,100	27,000	07/02/2024	9,843	-	-
VHM	HOSE	41,950	63,300	26/01/2024	27,904	9.9	1.2
MSH	HOSE	40,750	55,900	17/01/2024	318	13.2	2.1
SIP	HOSE	78,000	83,400	10/01/2024	1,123	10.9	3.5
KBC	HOSE	31,050	36,000	10/01/2024	1,647	10.8	1.4
IDC	HNX	56,100	56,000	10/01/2024	2,212	10.4	2.5
CTG	HOSE	35,000	36,375	10/01/2024	23,247	7.5	1.1
VCB	HOSE	89,900	87,329	10/01/2024	37,497	13.0	2.2
BID	HOSE	48,950	55,870	10/01/2024	25,522	11.1	1.8
TCB	HOSE	38,400	45,148	10/01/2024	22,796	7.0	1.0
MBB	HOSE	24,150	29,592	10/01/2024	23,926	5.6	1.2
MSB	HOSE	15,050	19,676	10/01/2024	6,093	6.5	1.0
TPB	HOSE	18,850	24,130	10/01/2024	7,508	7.1	1.2
OCB	HOSE	15,900	19,164	10/01/2024	4,880	8.1	1.1
ACB	HOSE	27,200	31,952	10/01/2024	18,261	6.8	1.3
VPB	HOSE	19,800	25,603	10/01/2024	16,420	10.5	1.1
STB	HOSE	31,250	34,494	10/01/2024	9,865	6.6	1.2
LPB	HOSE	18,200	18,389	10/01/2024	4,731	9.9	1.4
SHB	HOSE	11,900	16,146	10/01/2024	10,044	5.8	0.9
MWG	HOSE	45,850	61,600	10/01/2024	2,325	37.1	3.7
FRT	HOSE	125,400	119,200	10/01/2024	305	74.5	10.9
DGW	HOSE	57,500	55,300	10/01/2024	665	13.6	2.9
PNJ	HOSE	90,900	101,000	10/01/2024	2,357	14.7	2.9
VNM	HOSE	67,600	77,500	10/01/2024	10,402	15.6	4.7
SAB	HOSE	58,400	83,600	10/01/2024	5,162	21.9	4.8
HPG	HOSE	28,700	31,200	10/01/2024	15,721	21.9	1.8
VHC	HOSE	65,800	87,700	10/01/2024	1,218	13.2	1.7
FMC	HOSE	46,000	59,400	10/01/2024	318	12.2	1.6
ANV	HOSE	31,150	39,100	10/01/2024	261	20.0	1.8

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

STK	HOSE	28,100	36,700	10/01/2024	137	25.1	1.8
TCM	HOSE	42,200	54,700	10/01/2024	221	20.3	2.2
IMP	HOSE	63,000	74,400	10/01/2024	354	14.0	2.3
POW	HOSE	11,400	15,100	10/01/2024	2,363	17.5	1.1
GEG	HOSE	13,250	18,000	10/01/2024	227	40.0	1.6
GAS	HOSE	75,700	87,300	10/01/2024	12,352	16.5	2.8
BSR	UPCOM	18,806	20,500	10/01/2024	5,677	12.0	1.1
PLX	HOSE	35,300	42,300	10/01/2024	4,395	13.3	2.2
PVD	HOSE	28,600	29,100	10/01/2024	816	19.4	1.3
PVS	HNX	37,400	40,300	10/01/2024	1,136	15.6	1.2
NLG	HOSE	39,350	40,600	10/01/2024	631	22.2	1.5
KDH	HOSE	31,450	40,900	10/01/2024	1,232	23.6	1.9
VRE	HOSE	22,000	37,700	10/01/2024	4,252	20.1	2.5

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%
Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%
Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%
Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết
Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).
Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5479 Fax: (84-28) 5 413 5472
Customer Service: 1900 25 23 58 Call Center: (84-28) 5 413 5488
E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng
Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5478
Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3
Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2, Quận 3, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 820 8068
Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân
Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6 250 9999
Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình
Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. HCM.
Điện thoại: (84-28) 3 813 2401
Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội
Tầng 5, Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3 933 4566
Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng
Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Điện thoại: (84-225) 384 1810
Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1
Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby, 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 535 6060
Fax: (84-28) 3 535 2912